

Số: 04/NQ-HĐND

*Bình Thuận, ngày 25 tháng 01 năm 2022*

**NGHỊ QUYẾT**

**Về bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN  
KHÓA XI, KỲ HỌP THỨ 6 (CHUYÊN ĐỀ)**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;*

*Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;*

*Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030;*

*Xét Tờ trình số 204/TTr-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị thông qua dự thảo Nghị quyết về bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra số 09/BC-HĐND ngày 24 tháng 01 năm 2022 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thống nhất bổ sung 02 khu vực mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường vào Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 -

2020, định hướng đến năm 2030 tại Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh, gồm:

- Khu vực mỏ vật liệu san lấp tại thôn Phú Thái, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc (ký hiệu QH.BS-SL9) với diện tích 5,5 ha.

- Khu vực mỏ vật liệu san lấp tại thôn Lâm Giang, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc (ký hiệu QH.BS-SL10) với diện tích 6,0 ha.

*(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)*

## **Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa XI, kỳ họp thứ 6 (chuyên đề) thông qua ngày 25 tháng 01 năm 2022 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

### ***Nơi nhận:***

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Công thương;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Ban công tác Đại biểu - UBTW Quốc hội;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh, UBND tỉnh,  
Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh,  
UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT. (CTHĐ.08) Duy

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Hoài Anh**

## PHỤ LỤC

### Bổ sung Quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường và than bùn tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 - 2020, định hướng đến năm 2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 25/01/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Loại khoáng sản	Vị trí mỏ	Diện tích (ha)	Trữ lượng dự kiến (m <sup>3</sup> )	Điểm góc	X (m)	Y (m)	Ký hiệu trên bản đồ
1	Vật liệu san lấp	Thôn Phú Thái, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc	5,5	350.000	1	1.230.945	462.218	QH.BS-SL9
					2	1.231.015	462.283	
					3	1.231.040	462.295	
					4	1.231.033	462.347	
					5	1.231.071	462.380	
					6	1.231.155	462.396	
					7	1.231.173	462.274	
					8	1.231.236	462.301	
					9	1.231.214	462.390	
					10	1.231.319	462.416	
					11	1.231.279	462.541	
					12	1.231.183	462.526	
					13	1.230.900	462.365	
2	Vật liệu san lấp	Thôn Lâm Giang, xã Hàm Trí, huyện Hàm Thuận Bắc	6,0	360.000	1	1.229.525	460.885	QH.BS-SL10
					2	1.229.391	460.768	
					3	1.229.429	460.739	
					4	1.229.552	460.706	
					5	1.229.554	460.591	
					6	1.229.324	460.642	
					7	1.229.292	460.580	
					8	1.229.327	460.547	
					9	1.229.320	460.511	
					10	1.229.465	460.478	
					11	1.229.470	460.497	
					12	1.229.658	460.608	
					13	1.229.658	460.628	
					14	1.229.655	460.643	
					15	1.229.624	460.702	
					16	1.229.613	460.755	
					17	1.229.589	460.758	
					18	1.229.574	460.790	